CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

***Vốn điều lệ**: 11.000.000.000 đồng.*

Vốn góp đến 30/06/2011: 11.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm 22,9%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An
- Điện thoại: (84) 072. 3825094
- Fax: (84) 072. 3834447

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 52 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010
• Ông Đặng Trung Trực	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
• Bà Nguyễn Thị Nhìn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Hồ	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010
• Bà Lê Nguyệt Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010
• Ông Bùi Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2008
• Ông Nguyễn Văn Vân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 Miễn nhiệm ngày 01/03/2011
• Ông Đặng Trung Trực	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/01/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: .aac.com.vn; Email: @dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN HÃNG QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số:1004/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2011*

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 06/8/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn	**Trần Thị Nở**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV	*Chứng chỉ KTV số 1135/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**21.634.230.135**	**13.371.327.276**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**5.180.039.533**	**3.349.689.014**
1.	Tiền	111		680.039.533	3.349.689.014
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**216.835.000**	**2.588.175.817**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	6	216.835.000	2.588.175.817
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**7.752.404.453**	**4.540.205.113**
1	Phải thu khách hàng	131		7.700.242.956	4.433.459.070
2	Trả trước cho người bán	132		975.000	73.237.848
3	Các khoản phải thu khác	135	7	51.186.497	33.508.195
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**8.353.747.260**	**2.736.657.802**
1	Hàng tồn kho	141	8	8.392.908.775	2.811.275.094
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.161.515)	(74.617.292)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**131.203.889**	**156.599.530**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	67.416.682	30.501.333
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.813.207	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	26.974.000	126.098.197
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.966.307.398**	**10.633.070.815**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**789.726.795**	**847.360.269**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	789.726.795	847.360.269
	- Nguyên giá	222		2.178.346.360	2.151.346.360
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.388.619.565)	(1.303.986.091)
2	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.816.487.989**	**8.392.820.699**
1	Đầu tư vào công ty con	251	12	2.088.000.000	8.616.000.000
2	Đầu tư dài hạn khác	258	13	390.484.489	390.484.489
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(661.996.500)	(613.663.790)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.360.092.614**	**1.392.889.847**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.360.092.614	1.392.889.847
2	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**25.600.537.533**	**24.004.398.091**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.288.142.783**	**5.270.638.877**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.248.910.859**	**5.231.406.953**
1	Phải trả người bán	312		6.694.260.581	2.249.312.327
2	Người mua trả tiền trước	313		328.906.951	24.667.285
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	274.313.957	949.271.558
4	Phải trả người lao động	315		393.418.328	1.259.606.968
5	Chi phí phải trả	316		-	113.167.273
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	525.996.078	43.470.918
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.014.964	591.910.624
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**39.231.924**	**39.231.924**
1	Phải trả dài hạn khác	333		10.500.000	10.500.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28.731.924	28.731.924
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**17.312.394.750**	**18.733.759.214**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**17.312.394.750**	**18.733.759.214**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	11.000.000.000	11.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.841.600.000	3.841.600.000
3	Cổ phiếu quỹ	414	18	(97.722.290)	(97.722.290)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417	18	1.186.094.988	1.186.094.988
5	Quỹ dự phòng tài chính	418	18	370.449.213	370.449.213
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	1.011.972.839	2.433.337.303
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25.600.537.533**	**24.004.398.091**

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Nguyễn Văn Ngôi **Trần Thị Thúy Linh**

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**01**	19	**23.213.023.622**	**44.256.150.235**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	19.356.408	18.088.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	23.193.667.214	44.238.062.136
4. Giá vốn hàng bán	11	20	20.113.500.809	39.807.797.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**3.080.166.405**	**4.430.264.320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	435.864.781	111.345.766
7. Chi phí tài chính	22	22	52.516.284	195.324.870
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.858.500*	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.743.740.173	2.257.346.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		667.830.922	648.725.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.051.943.807**	**1.440.212.878**
11. Thu nhập khác	31	23	5.522	27.387.368
12. Chi phí khác	32	24	10.691.281	13.952.669
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(10.685.759)**	**13.434.699**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	25	**1.041.258.048**	**1.453.647.577**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	270.822.512	367.411.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	25	**770.435.536**	**1.086.235.683**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	703	991

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Nguyễn Văn Ngôi **Trần Thị Thúy Linh**

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.703.072.605	33.655.793.638
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(21.897.033.325)	(35.451.178.895)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.433.945.247)	(1.236.063.816)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.858.500)	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(773.734.138)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	572.043.212	3.566.111.933
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.927.684.875)	(2.750.781.434)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.761.140.268)**	**(2.216.118.574)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.700.000)	(112.472.285)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(216.835.000)	(6.989.296.600)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.588.175.817	6.972.497.600
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.528.000.000	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	409.649.970	96.335.154
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**9.279.290.787**	**(32.936.131)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.000.000	-
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(350.000.000)	-
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.687.800.000)	(677.120.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.687.800.000)**	**(677.120.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.830.350.519**	**(2.926.174.705)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	3.349.689.014	3.499.554.015
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.180.039.533**	**573.379.310**

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Nguyễn Văn Ngôi **Trần Thị Thúy Linh**

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Tr ường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành, chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ➢ Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
  - ➢ Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
  - ➢ Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	332.114.793	65.928.299
Tiền gởi ngân hàng	347.924.740	3.283.760.715
Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng	4.500.000.000	-
Cộng	**5.180.039.533**	**3.349.689.014**

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gởi tiết kiệm trên 3 tháng	216.835.000	2.588.175.817
Cộng	**216.835.000**	**2.588.175.817**

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu	35.337.009	19.632.178
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	11.920.288	-
Phải thu khác	3.929.200	13.876.017
Cộng	**51.186.497**	**33.508.195**

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	8.392.908.775	2.811.275.094
Cộng	**8.392.908.775**	**2.811.275.094**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê kho	29.982.752	30.501.333
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc Công ty	37.433.930	-
Cộng	**67.416.682**	**30.501.333**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	6.450.000	5.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Các Phòng giáo dục tại Long An)	20.524.000	120.598.197
Cộng	**26.974.000**	**126.098.197**

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.057.591.582	821.427.648	272.327.130	2.151.346.360
Mua sắm trong kỳ		-	27.000.000	27.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.057.591.582**	**821.427.648**	**299.327.130**	**2.178.346.360**
Khấu hao				
Số đầu năm	570.322.928	531.306.403	202.356.760	1.303.986.091
Khấu hao trong kỳ	19.595.350	44.146.398	20.891.726	84.633.474
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**589.918.278**	**575.452.801**	**223.248.486**	**1.388.619.565**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	487.268.654	290.121.245	69.970.370	847.360.269
Số cuối kỳ	**467.673.304**	**245.974.847**	**76.078.644**	**789.726.795**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 449.872.476 đồng.

12. Đầu tư vào công ty con

		30/06/2011		31/12/2010	
		Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	(a)	163.200	2.088.000.000	816.000	8.616.000.000
Cộng			**2.088.000.000**		**8.616.000.000**

(a) Từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần Siêu thị tổng hợp Tân An hoạt động không hiệu quả, Hội đồng quản trị đã chuyển nhượng tài sản là công trình Siêu thị Tân An cho Công ty TNHH Mua sắm Đệ Nhất Phan Khang và đang làm các thủ tục để giải thể Công ty Cổ phần Siêu thị Tân An.

13. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu STC	1.500	17.650.000	1.500	17.650.000
Đầu tư cổ phiếu SGD	3.000	48.000.000	3.000	48.000.000
Tiền gởi có kỳ hạn	-	324.834.489	-	324.834.489
Cộng		**390.484.489**		**390.484.489**

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	624.096.000	589.113.790
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD	32.100.000	23.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC	5.800.500	850.000
Cộng	**661.996.500**	**613.663.790**

15. Chi phí trả trước dài hạn

		30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		37.026.744	67.239.077
Sửa chữa cửa hàng Hậu Nghĩa		10.812.618	-
Chi phí thuê đất trả trước	(*)	1.312.253.252	1.325.650.770
Cộng		**1.360.092.614**	**1.392.889.847**

(*) Đây là tiền thuê đất có thời hạn với diện tích là 903,3 tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	123.309.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.822.512	773.734.138
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.445	52.228.357
Cộng	**274.313.957**	**949.271.558**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	18.558.681	9.587.892
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (cổ tức)	504.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.437.397	33.883.026
Cộng	**525.996.078**	**43.470.918**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**1.015.477.426**	**199.831.651**	**44.691.441**
Tăng trong năm	-	-	-	170.617.562	170.617.562	3.412.351.232
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.023.705.370
Số dư tại 31/12/2010	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**1.186.094.988**	**370.449.213**	**2.433.337.303**
Số dư tại 01/01/2011	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**1.186.094.988**	**370.449.213**	**2.433.337.303**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	770.435.536
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.191.800.000
Số dư tại 30/06/2011	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**1.186.094.988**	**370.449.213**	**1.011.972.839**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	2.520.000.000	2.520.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Giá trị của cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41.000.000	41.000.000
Cộng	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**

c. Cổ phiếu

Error! Not a valid link.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Error! Not a valid link.(*) Chia cổ tức năm 2010 tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/4/2011.

19. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	23.213.023.622	44.256.150.235
+ Doanh thu bán sách giáo khoa và sách tham khảo	*17.773.345.257*	*10.519.107.497*
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	*3.783.865.435*	*20.081.688.095*
+ Doanh thu khác	*1.655.812.930*	*13.655.354.643*
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.356.408	18.088.099
+ Chiết khấu thương mại	*7.197.030*	*1.768.480*
+ Hàng bán bị trả lại	*12.159.378*	*16.319.619*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.193.667.214**	**44.238.062.136**

20. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	15.534.895.279	9.342.003.304
Giá vốn thiết bị giáo dục	3.266.360.803	17.461.457.008
Giá vốn khác	1.312.244.727	13.004.337.504
Cộng	**20.113.500.809**	**39.807.797.816**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.504.801	108.945.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.850.000	2.400.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	10.509.980	-
Cộng	**435.864.781**	**111.345.766**

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3.858.500	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	48.332.710	182.405.230
Chi phí tài chính khác	325.074	12.919.640
Cộng	**52.516.284**	**195.324.870**

23. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu tiền đền bù	-	18.181.818
Thu nhập khác	5.522	9.205.550
Cộng	**5.522**	**27.387.368**

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thanh lý sách hỏng	-	3.046.726
Xử lý nợ không thu hồi được	10.691.281	-
Chi phí khác	-	10.905.943
Cộng	**10.691.281**	**13.952.669**

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.041.258.048**	**1.453.647.577**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	42.032.000	16.000.000
Điều chỉnh tăng	44.882.000	18.400.000
- Chi phí không hợp lệ	*44.882.000*	*18.400.000*
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	-
Điều chỉnh giảm	2.850.000	2.400.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	*2.850.000*	*2.400.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	**1.083.290.048**	**1.469.647.577**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	270.822.512	367.411.894
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**770.435.536**	**1.086.235.683**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	770.435.536	1.086.235.683
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	770.435.536	1.086.235.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**703**	**991**

27. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Error! Not a valid link.

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Mượn tiền	1.357.003.625
Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An	Trả tiền	1.357.003.625

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Nguyễn Văn Ngôi **Trần Thị Thúy Linh**

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2011